TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP TN **TỈNH TN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:604/2020/QĐST -HNGĐ	*TN, ngày 30 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 688/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa:

Nguyªn ®¬n: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986

ĐKHKTT: Xóm N, xã L V, thị xã QY, tỉnh Q N

Tạm trú: tổ X, phường PĐP, TP TN, TN.

BÞ ®¬n: Anh Tống Ngọc Q, sinh năm 1991

ĐKHKTT: PT, xã L G, huyện T Y, tỉnh B G, .

Tạm trú: tổ X, phường P ĐP, TP TN, TN.

Căn cứ vào Điều 143, 144, 146, 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 51,55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị T và anh Tống Ngọc Q.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T và anh Tống Ngọc Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí thuận tình ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Tống Phước Ngọc sinh ngày 03/10/2013 đến khi con tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Q có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng đến khi con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Q không tự nguyện thi h ành số tiền trên thì hàng tháng anh Q còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí LHST và 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí DSST vào ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003478 ngày 11/9/2020 của Chi cục thi hành án thành phố TN.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án và người phải thi hành án hoặc bị cưỡng chế thị hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thì hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAT TN;
- VKS ND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- UBND xã T Y;
- Các Đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Đoàn Thị Minh Huệ